

Phụ lục III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN (NGOÀI KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ)

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Bảng 1. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư mại, du lịch và các điểm dân cư

1. Thành phố Hải Dương

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường Vành đai I (đoạn thuộc xã Liên Hồng)	7.000	3.500	2.800	2.100
2	Đường trục xã Gia Xuyên (đoạn từ đường Thạch Khôi - Gia Xuyên đến Quốc lộ 37)	4.900	2.450	1.960	1.470
3	Đất ven đường Vành đai I (đoạn thuộc xã Ngọc Sơn)	4.200	2.100	1.750	1.330
4	Trục xã Quyết Thắng (đoạn từ đường tỉnh 390 đến xã Tiên Tiến)	3.500	1.750	1.400	1.050
5	Đường trục xã An Thượng (đoạn từ đường dẫn Cầu Hàn đến Cầu Đình Đông)	3.150	1.750	1.260	980

2. Thành phố Chí Linh

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)	5.600	2.800	2.100	1.750
2	Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)	4.900	2.450	1.750	1.400
3	Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (đoạn từ nhà ông Toàn đến cổng chùa Bắc Đầu)	4.900	2.450	1.750	1.400
4	Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (đoạn từ dốc nguy hiểm đến cuối bến phà Đồng)	2.800	1.400	1.050	840
5	Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Hoàng Hoa Thám)	2.800	1.400	1.050	840
6	Đất ven đường tỉnh, huyện còn lại	2.100	1.050	840	630

3. Thị xã Kinh Môn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đất ven đường huyện	3.850	1.890	1.540	1.190

4. Huyện Bình Giang*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn thuộc các xã: Thúc Kháng, Thái Dương)	4.000	2.050	1.600	1.200
2	Đất ven đường tỉnh 395 (từ đường 394 đi đập Bá Thủy thuộc địa phận xã Long Xuyên)	3.500	2.000	1.500	1.100
3	Đất ven đường huyện	3.150	1.950	1.450	1.000

5. Huyện Nam Sách*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường dẫn phía Bắc cầu Hàn (đoạn từ đường 5B đến Quốc lộ 37)	7.000	3.500	2.800	2.100
2	Đất ven đường giao thông kết nối đường dẫn cầu Hàn đi xã Thái Tân, huyện Nam Sách (đoạn nối đường trục xã Nam Hồng đến đường 390D)	7.000	3.500	2.800	2.100
3	Đất ven giao thông ven Khu công nghiệp An Phát 1 (đoạn từ Quốc lộ 37 đến đường trục xã Cộng Hòa)	3.500	1.750	1.400	1.050
4	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn qua các xã Phú Điền, Cộng Hòa, huyện Nam Sách)	3.500	1.750	1.400	1.050
5	Đất ven đường huyện	3.500	1.750	1.400	1.050

6. Huyện Thanh Hà*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn thuộc xã Thanh Quang và đoạn từ trường THPT Hà Đông đến ngã 3 chợ Đình thuộc xã Thanh Cường)	3.500	1.750	1.400	1.050
2	Đất ven đường tỉnh 390 thuộc xã Thanh An	3.500	1.750	1.400	1.050
3	Đất ven đường tỉnh 390 còn lại	2.800	1.400	1.050	910
4	Đất ven đường huyện	2.100	1.050	910	770

7. Huyện Kim Thành*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường tránh Thị trấn Phú Thái (từ ngã 3 Quảng trường 20,9-Bệnh viện Kim Thành đến vòng xuyên Kim Anh, Ngũ Phúc)	8.400	3.500	3.360	2.520

8. Huyện Ninh Giang*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường tỉnh 396B	4.200	2.100	1.680	1.260
2	Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn thuộc xã Tân Hương)	4.200	2.100	1.680	1.260
3	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Vạn Phúc)	3.500	1.750	1.400	1.050
4	Đất thuộc Khu dân cư bến xe cũ (khu B, khu C) có mặt cắt đường Bn <= 13,5m thuộc Khu dân cư mới phía Bắc thuộc xã Đồng Tâm	3.500	1.750	1.400	1.050
5	Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn còn lại)	3.500	1.750	1.400	1.050
6	Đất ven đường huyện	3.500	1.750	1.400	1.050

Bảng 2. Đất thương mại, dịch vụ tại các vị trí còn lại ở nông thôn*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

Vị trí đất	Xã đồng bằng					
	Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	3.150	1.890	1.400	1.568	910	770
2	1.890	1.260	1.120	1.120	700	630
3	1.400	910	770	770	630	490
Vị trí đất	Xã miền núi					
	Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	1.890	910	700	910	770	630
2	1.260	700	560	700	630	448
3	770	630	490	560	448	420

Bảng 3. Đất TMDV tại các Khu dân cư, điểm dân cư mới**1. Huyện Bình Giang***Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

1	Khu dân cư mới thôn Phũ, xã Thái Học và thôn Nhuận Đông, xã Bình Minh (còn gọi là khu Hudland)	Mức giá
-	Giáp đường có mặt cắt 1-1 (10m; 20m; 10m)	7.000
-	Giáp đường có mặt cắt 2A-2A (6m; 10,5m; 6m); 2B-2B (5m; 10,5m; 5m)	6.300
-	Giáp đường có mặt cắt 3A-3A (4m; 7,5m; 4m); 3B-3B (4m; 7,5m; 3m); 3C-3C (2m; 7,5m; 3m); 3D-3D (5m; 7,5m; 5m)	5.600
-	Giáp đường có mặt cắt 11-11 (1m; 19,32m; 1m); 13-13 (1m; 11,3m; 1m); 14-14 (2m; 9,5m; 2m)	5.250
-	Giáp đường có mặt cắt 6-6 (1m; 9,5m; 1m)	4.900
-	Giáp đường có mặt cắt 7-7 (1m; 7,5m; 1m); 7A-7A (0,75m; 7,5m; 0,75m); 7B-7B (2m; 7,5m; 1m); 7C-7C (1,5m; 7,5m; 1m)	4.550
-	Các mặt cắt đường còn lại trong khu dân cư mới	3.850

2	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cây xã Long Xuyên	
-	Giáp đường dẫn cầu cây mới (5,5m; 22m; 5,5m)	5.600
-	Giáp đường có mặt cắt (5m; 18m; 5m); ven vòng xuyên (5,5m; 20m; 7,5m)	4.900
-	Giáp đường có mặt cắt (5m, 10,5m, 5m); ven đường tỉnh lộ 395 (<i>nằm trong đường gom có mặt đường 7,5m</i>)	3.500
-	Các vị trí còn lại	3.150

2. Huyện Gia Lộc

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

1	Khu dân cư Trạm Bông, xã Quang Minh	Mức giá
-	Giáp trục đường gom giáp Quốc lộ 38B mặt cắt đường $B_n \geq 10,5m$	12.600
-	Giáp trục đường song song với tỉnh lộ 392 mặt cắt đường $B_n \geq 7,5m$ và trục đường chính đô thị kết nối với Quốc lộ 38B mặt cắt đường $B_n \geq 12m$	7.000
-	Giáp trục đường chính đô thị kết nối với với Tỉnh lộ 392 mặt cắt đường $B_n \geq 12m$ và trục đường đối diện chợ mặt cắt đường $B_n \geq 10,5m$	5.600
-	Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị mặt cắt đường $B_n \geq 7,5m$	4.900

|

|

|

|

|